

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY LẮP THÀNH AN 665**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 232 /CT - TCHC

Về việc công bố báo cáo tài chính năm 2017 Công ty CPĐT&XL Thành An 665 đã được kiểm toán

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

03 -04- 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG



Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội,

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp Thành An 665
 - Mã chứng khoán: TA6.
 - Địa chỉ: 116A Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
 - Điện thoại: 024.38581489 Fax: 024.38587825
 - Người thực hiện công bố thông tin: Phương Trọng Quân – Trưởng phòng Tổ chức Hành chính.

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp Thành An 665 công bố thông tin về báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán độc lập.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/3/2018 tại đường dẫn www.congty665.com.vn, mục Quan hệ cổ đông – Công bố thông tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp Thành An 665 đã được kiểm toán.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



**GIÁM ĐỐC
PHẠM VĂN THẮNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP THÀNH AN 665

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 tiền thân là Công ty Xây lắp 665 thuộc Tổng Công ty Thành An - Bộ Quốc phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 72/QĐ-BQP ngày 08/01/2009, Quyết định số 3594/QĐ-BQP ngày 31/10/20108 và Quyết định số 816/QĐ-BQP ngày 08/04/2008 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100385603 do Phòng đăng ký kinh doanh số 03 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 10/02/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 17/11/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 116A, Đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Văn Lương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2018
Ông: Vũ Văn Hải	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2018
Ông: Phạm Văn Thắng	Phó chủ tịch	
Ông: Bùi Hùng Phú	Ủy viên	
Ông: Lê Đình Tài	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Văn Thắng	Giám đốc
Ông: Đỗ Hoàng Dương	Phó Giám đốc
Ông: Lê Đình Tài	Phó Giám đốc
Ông: Lê Văn Lương	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Đỗ Thị Lan	Trưởng ban	
Ông: Hoàng Thế Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông: Nguyễn Văn Định	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông: Hà Văn Chung	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Văn Thắng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 được lập ngày 25 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Một số khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Trong đó: Số nợ phải thu chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2017 và ngày 31/12/2017 lần lượt là 78,0 tỷ đồng và 29,4 tỷ đồng; Số nợ phải trả chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2017 và ngày 31/12/2017 lần lượt là 86,4 tỷ đồng và 51,5 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được tính chính xác và tính đầy đủ của các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa có đối chiếu như đã nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Tại ngày 01/01/2017 và 31/12/2017, Công ty có một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán lần lượt là 77,6 tỷ đồng và 81,8 tỷ đồng. Công ty đang trong quá trình thực hiện đánh giá ước tính khả năng thu hồi của từng khoản công nợ. Do đó chúng tôi không xác định được dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập tại thời điểm đầu năm và cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán CIMEICO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 03 năm 2017.



Cát Thị Hà

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018



Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		339.460.339.366	370.495.038.631
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	9.497.701.013	19.486.947.128
111	1. Tiền		9.497.701.013	14.486.947.128
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		238.362.248.725	275.662.007.500
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	89.105.595.962	147.156.877.419
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	10.660.987.183	26.358.259.977
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	05	54.689.804.389	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	83.905.861.191	102.146.870.104
140	IV. Hàng tồn kho	09	88.991.613.430	74.789.243.135
141	1. Hàng tồn kho		88.991.613.430	74.789.243.135
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.608.776.198	556.840.868
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	688.289.967	549.571.358
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		619.377.033	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.301.109.198	7.269.510
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		22.341.245.310	23.091.974.650
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.797.973.289	6.936.270.375
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	04	6.797.973.289	6.936.270.375
220	II. Tài sản cố định		9.378.306.302	9.455.378.450
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.378.306.302	9.455.378.450
222	- Nguyên giá		29.789.192.943	28.361.389.636
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.410.886.641)	(18.906.011.186)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.164.965.719	6.700.325.825
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.164.965.719	6.700.325.825
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		361.801.584.676	393.587.013.281

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		328.302.637.064	360.797.058.411
310	I. Nợ ngắn hạn		328.302.637.064	360.797.058.411
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	158.691.487.588	190.072.729.698
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	80.198.060.144	75.401.544.591
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.045.061	4.569.279.406
314	4. Phải trả người lao động		1.145.497.614	1.459.000.518
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	19.530.306.507
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	46.216.018.693	30.794.524.301
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	38.392.601.935	35.933.448.760
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.653.926.029	3.036.224.630
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		33.498.947.612	32.789.954.870
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	33.498.947.612	32.789.954.870
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.000.000	30.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.498.947.612	2.789.954.870
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		361.801.584.676	393.587.013.281

Người lập biểu

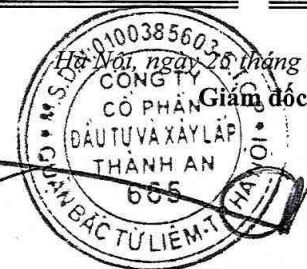


Cán Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Bùi Hùng Phú



Phạm Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	515.953.691.235	723.700.219.009		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		515.953.691.235	723.700.219.009		
11	4. Giá vốn hàng bán	19	495.367.467.304	694.497.395.786		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.586.223.931	29.202.823.223		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	491.474.831	584.026.803		
22	7. Chi phí tài chính	21	2.188.475.888	7.461.038.008		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.188.475.888	7.461.038.008		
25	8. Chi phí bán hàng	22	1.210.671.457	1.124.927.309		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	12.348.196.933	11.617.590.781		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.330.354.484	9.583.293.928		
31	11. Thu nhập khác	24	682.345.456	2.041.811.176		
32	12. Chi phí khác	25	55.123.487	769.601.819		
40	13. Lợi nhuận khác		627.221.969	1.272.209.357		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.957.576.453	10.855.503.285		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.191.630.897	2.659.568.695		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.765.945.556</u>	<u>8.195.934.590</u>		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	<u>1.589</u>	<u>3.563</u>		

Người lập biểu



Cán Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Bùi Hùng Phú

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018



Phạm Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.957.576.453	10.855.503.285
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.201.876.512	(912.090.347)
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.504.875.455	(7.789.101.552)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(491.474.831)	(584.026.803)
06	- Chi phí lãi vay		2.188.475.888	7.461.038.008
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.159.452.965	9.943.412.938
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		36.818.678.828	(52.477.351.855)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.202.370.295)	37.561.221.830
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(34.991.175.881)	(12.205.337.191)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		396.641.497	3.125.985.946
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.188.475.888)	(3.526.857.679)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.209.449.733)	(3.108.111.340)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(727.663.516)	(2.278.241.832)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.944.362.023)	(22.965.279.183)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	463.218.850
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		491.474.831	584.026.803
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		491.474.831	1.047.245.653
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	7.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		114.320.177.848	113.203.516.114
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(111.861.024.673)	(114.422.988.474)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.995.512.098)	(584.026.803)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.536.358.923)	5.196.500.837
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.989.246.115)	(16.721.532.693)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.486.947.128	36.208.479.821
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	9.497.701.013	19.486.947.128

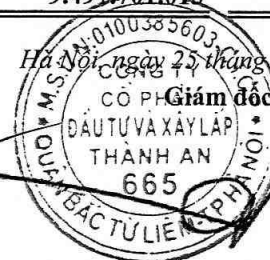
Người lập biểu

Cán Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Bùi Hùng Phú

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2018



Phạm Văn Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 tiền thân là Công ty Xây lắp 665 thuộc Tổng Công ty Thành An - Bộ Quốc phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 72/QĐ-BQP ngày 08/01/2009, Quyết định số 3594/QĐ-BQP ngày 31/10/20108 và Quyết định số 816/QĐ-BQP ngày 08/04/2008 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100385603 do Phòng đăng ký kinh doanh số 03 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 10/02/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 17/11/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 116A, Đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 đồng; tương đương 3.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông và thủy lợi;
- Bán vật liệu thiết bị điện, dây động lực;
- Cho thuê máy móc thiết bị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ thời gian quá hạn nợ hoặc ước tính khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu Tổng Công ty Thành An (Công ty mẹ) được Công ty trình bày là khoản phải thu nội bộ trên Báo cáo tài chính.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả Tổng Công ty Thành An (Công ty mẹ) được Công ty trình bày là khoản phải trả nội bộ trên Báo cáo tài chính.

2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

-010
C
TRÁCH
HÀNG
A
DÀN KẾ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông báo chia cổ tức.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Khi hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	41.404.708	173.204.805
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.456.296.305	14.313.742.323
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	9.497.701.013	19.486.947.128

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Bitexco (Xây thô, hoàn thiện mặt ngoài 53 căn - the manor Lào Cai)	9.646.293.637	-
- Trường Trung cấp Luật Buôn Ma Thuột (Khởi kí túc xá sinh viên K2 trường Trung cấp Luật) Đắk Lắk	6.213.479.000	8.755.973.000
- Tổng Công ty Thành An (Hầm thoát hiểm Bộ Ngoại giao)	4.770.247.326	1.898.787.667
- Tổng Công ty Thành An (Xưởng sửa chữa thiết bị vô tuyến điện tử và khí tài N2 - Nhà máy X52)	-	12.595.580.000
- Công ty Cổ phần Bột giặt Lix (Gói thầu số 7 Nhà máy Lix Bắc Ninh)	-	9.077.538.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	75.273.549.288	121.765.268.627
	95.903.569.251	154.093.147.794
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	89.105.595.962	147.156.877.419
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	6.797.973.289	6.936.270.375
	95.903.569.251	154.093.147.794
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
	4.902.540.553	14.828.692.142

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

5. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu Tổng Công ty Thành An	54.689.804.389	-
	54.689.804.389	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật HPC	2.754.769.000	-	1.500.000.000	-
- Công ty TNHH Hunter Douglas Việt Nam	1.508.677.775	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Minh Tiến	1.100.266.234	-	4.171.290.855	-
- Công ty TNHH Công nghệ Xây dựng & Thương mại Thái An	941.525.227	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Thương mại Vũ Dương	-	-	6.500.000.000	-
- Công ty TNHH Kinh doanh thép & Vận tải Bình Minh	-	-	2.000.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	4.355.748.947	-	12.186.969.122	-
	10.660.987.183	-	26.358.259.977	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu các chủ nhiệm về lãi vay	17.606.063.436	-	17.606.062.690	-
+ <i>Phải thu chủ nhiệm Nguyễn Hải Bằng</i>	13.641.020.320	-	13.641.020.320	-
+ <i>Phải thu các chủ nhiệm khác</i>	3.965.043.116	-	3.965.042.370	-
- Phải thu về BHXH	2.330.816	-	-	-
- Phải thu cán bộ CNV về tạm ứng	7.580.588.564	-	6.737.312.298	-
- Phải thu các chủ nhiệm tạm ứng thi công	35.950.983.529	-	51.809.111.974	-
- Phải thu khác	22.765.894.846	-	25.994.383.142	-
	83.905.861.191	-	102.146.870.104	-

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU QUÁ HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tràng An(Chung cư 10 tầng TA2)</i>	4.476.468.000	4.476.468.000	5.086.255.107	5.086.255.107
<i>Tổng Công ty Thành An (Hầm thoát hiểm Bộ Ngoại giao)</i>	4.770.247.326	4.770.247.326	1.898.787.667	1.898.787.667
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí 120 (San nền cơ khí 120)</i>	4.212.381.000	4.212.381.000	4.212.381.000	4.212.381.000
<i>Chủ nhiệm Nguyễn Hải Bằng</i>	18.974.286.689	18.974.286.689	18.974.286.689	18.974.286.689
<i>Các đối tượng khác</i>	49.391.933.266	49.391.933.266	47.514.397.070	47.514.397.070
	81.825.316.281	81.825.316.281	77.686.107.533	77.686.107.533

Giá trị có thể thu hồi của khoản công nợ được Công ty xác định dựa trên thời hạn quá hạn của khoản nợ và đánh giá của Ban lãnh đạo của Công ty về khả năng thu hồi các khoản công nợ này. Phần tổn thất của các khoản công nợ phải thu chưa được Công ty trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.116.566.525	-	5.158.043.698	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	87.875.046.905	-	69.631.199.437	-
	88.991.613.430	-	74.789.243.135	-

(i) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Cơ sở 2 Bệnh viện Bạch Mai	18.636.844.352	-	24.137.903.025	-
- Khách sạn Great Dragon Sầm Sơn	7.468.146.101	-	-	-
- Hầm thoát hiểm Bộ Ngoại giao	7.282.724.818	-	11.494.175.683	-
- Chung cư 10 tầng TA2	-	-	3.544.393.351	-
- Các công trình khác	54.487.331.634	-	30.454.727.378	-
	87.875.046.905	-	69.631.199.437	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.289.425.978	14.274.950.665	6.571.286.442	225.726.551	28.361.389.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.427.803.307	-	-	-	1.427.803.307
Số dư cuối năm	8.717.229.285	14.274.950.665	6.571.286.442	225.726.551	29.789.192.943
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.714.085.640	11.354.769.384	5.644.100.068	193.056.094	18.906.011.186
- Khấu hao trong năm	562.735.735	566.108.800	367.318.800	8.712.120	1.504.875.455
Số dư cuối năm	2.276.821.375	11.920.878.184	6.011.418.868	201.768.214	20.410.886.641
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.575.340.338	2.920.181.281	927.186.374	32.670.457	9.455.378.450
Tại ngày cuối năm	6.440.407.910	2.354.072.481	559.867.574	23.958.337	9.378.306.302

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.367.792.797 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ đồ dùng, thiết bị văn phòng	52.290.880	64.844.998
- Chi phí sửa chữa nhà ở tập thể của cho cán bộ, chiến sỹ	591.999.087	484.726.360
- Chi phí các dự án mới	44.000.000	-
	688.289.967	549.571.358
b) Dài hạn		
- Chi phí phạt chậm nộp thuế	5.066.648.631	5.066.648.631
- Chi phí quản lý và các chi phí khác	1.059.955.939	1.524.534.158
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	38.361.149	109.143.036
	6.164.965.719	6.700.325.825

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665

Số 116A, Đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (1)	30.683.448.760	30.683.448.760	86.295.237.626	81.176.084.451	35.802.601.935	35.802.601.935
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân (2)	5.250.000.000	5.250.000.000	27.824.940.222	30.484.940.222	2.590.000.000	2.590.000.000
Ông Phạm Văn Thắng	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-
	35.933.448.760	35.933.448.760	114.320.177.848	111.861.024.673	38.392.601.935	38.392.601.935

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy Hợp đồng tín dụng số 01/2017/43756/HĐTD ngày 29/08/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/07/2018;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: Được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh hoặc ký quỹ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 35.802.601.935 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân

Hợp đồng tín dụng số 24087.17.003.5033.TD ngày 31/10/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây lắp;
- + Thời hạn vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 15/10/2018;
- + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng văn bản nhận nợ hoặc thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Quy định tại Điều 7, Hợp đồng tín dụng số 24087.17.003.5033.TD ngày 28/06/2017;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 2.590.000.000 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Phúc Cường	7.587.560.099	7.587.560.099	-	-
- Công ty Cổ phần Eurowindow	5.640.168.852	5.640.168.852	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Thương mại Vũ Dương	5.248.891.000	5.248.891.000	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vương Duy	4.860.814.071	4.860.814.071	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng An Dương	519.901.068	519.901.068	3.721.791.225	3.721.791.225
- Phải trả các đối tượng khác	134.834.152.498	134.834.152.498	186.350.938.473	186.350.938.473
	158.691.487.588	158.691.487.588	190.072.729.698	190.072.729.698
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	25.000.000	25.000.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>				

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Ban Quản lý Dự án Y tế trọng điểm - Bộ Y tế (Cơ sở 2 Bệnh viện Bạch Mai)	57.251.913.000	8.130.045.490
- Tổng Công ty 319 (Gói thầu số 10: Viện chấn thương chỉnh hình Viện Quân Y 175)	8.096.493.700	8.096.493.700
- Tổng Công ty Thành An (Gói 6: Xưởng sc thiết bị vô tuyến điện tử và khí tài N2 - Nhà máy X52)	4.066.805.000	-
- Cục Hải quan tỉnh Bắc Ninh (Gói 2: Dự án Trụ sở Cục Hải quan Bắc Ninh)	-	21.163.684.000
- Bộ tư lệnh Hải Quân (Gói 7 - Kho vật tư Nhà máy X52)	-	17.809.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	10.782.848.444	20.202.321.401
	80.198.060.144	75.401.544.591

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.989.179.366	3.551.883.649	7.606.374.041	70.356.087	5.045.061
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	580.100.040	1.422.870.028	3.209.449.733	1.206.479.665	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3.269.510	-	116.179.356	137.183.292	24.273.446	-
- Các loại thuế khác	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-
	7.269.510	4.569.279.406	5.094.933.033	10.953.007.066	1.301.109.198	5.045.061

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	286.028.632	238.924.264
- Bảo hiểm xã hội	46.383.436	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	45.883.606.625	30.555.600.037
+ Phải trả các cổ đông về tiền cổ tức	2.559.677.601	4.076.767.264
+ Phải nộp về khoản chậm nộp thuế	18.414.651.241	18.425.047.141
+ Chủ nhiệm Lê Đình Tài	6.443.846.222	36.600.000
+ Chủ nhiệm Dương Xuân Cường	6.291.681.243	20.596.666
+ Chủ nhiệm Nguyễn Quốc Hùng	1.664.260.504	-
+ Phải trả khác	10.509.489.814	7.996.588.966
	46.216.018.693	30.794.524.301

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	23.000.000.000	1.608.384.425	-	24.608.384.425
Tăng vốn trong năm trước	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	8.195.934.590	8.195.934.590
Phân phối lợi nhuận	-	1.181.570.445	(8.195.934.590)	(7.014.364.145)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	2.789.954.870	-	32.789.954.870
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	2.789.954.870	-	32.789.954.870
Lãi trong năm nay	-	-	4.765.945.556	4.765.945.556
Tạm phân phối LN (i)	-	708.992.742	(4.765.945.556)	(4.056.952.814)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	3.498.947.612	-	33.498.947.612

(i): Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 444 ngày 28 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	4.765.945.556
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	708.992.742
Tạm ứng cổ tức	2.363.309.142
Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	1.664.316.399
Thù lao HĐQT, BKS	39.327.273
(trương ứng mỗi cổ phần nhận 787,7đ)	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thành An	15.801.000.000	52,67%	15.801.000.000	52,67%
Ông Phạm Văn Thắng	2.713.550.000	9,05%	2.713.550.000	9,05%
Ông Lê Đình Tài	1.900.000.000	6,33%	1.900.000.000	6,33%
Ông Vũ Văn Dũng	1.800.000.000	6,00%	1.800.000.000	6,00%
Các Cổ đông khác	7.785.450.000	25,95%	7.785.450.000	25,95%
	30.000.000.000	100%	30.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	23.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	7.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	2.363.309.142	3.938.568.150

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	30.000.000.000	30.000.000.000
	30.000.000.000	30.000.000.000

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	213.487.034.092	186.955.782.090
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.068.459.770	1.598.157.766
Doanh thu hợp đồng xây lắp	300.398.197.373	535.146.279.153
	515.953.691.235	723.700.219.009
	61.972.672.870	132.424.128.892

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	207.796.229.630	182.095.466.541
Giá vốn của dịch vụ	1.928.919.121	2.027.333.890
Giá vốn của hoạt động xây lắp	285.642.318.553	510.374.595.355
	495.367.467.304	694.497.395.786

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	491.474.831	584.026.803
	491.474.831	584.026.803

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.188.475.888	7.461.038.008
	2.188.475.888	7.461.038.008

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	402.157.143	437.695.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	691.510.179	624.110.000
Chi phí khác bằng tiền	117.004.135	63.121.870
	1.210.671.457	1.124.927.309

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.679.946.000	4.766.101.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	442.712.568	23.711.707
Thuế, phí, và lệ phí	330.806.584	3.051.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	474.322.907	1.108.291.355
Chi phí khác bằng tiền	5.420.408.874	5.716.434.286
	12.348.196.933	11.617.590.781

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.466.636.364
Thu nhập từ tiền đền bù	-	356.158.964
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	682.345.456	160.745.455
Thu nhập khác	-	58.270.393
	682.345.456	2.041.811.176

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	56.300.239
Chi phí thuê đất quốc phòng Chi nhánh Nghệ An	40.909.092	-
Chi phí xóa nợ cho cá nhân đã mất	-	599.739.010
Chi phí khác	14.214.395	113.562.570
	55.123.487	769.601.819

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.957.576.453	10.855.503.285
Các khoản điều chỉnh tăng	578.032	-
- Chi phí không hợp lệ	578.032	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.958.154.485	10.855.503.285
Điều chỉnh tăng thuế phải nộp theo Biên bản kiểm tra thuế	-	488.468.038
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.191.630.897	2.659.568.695
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	231.239.131	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	580.100.040	1.028.642.685
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.209.449.733)	(3.108.111.340)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	(1.206.479.665)	580.100.040

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.765.945.556	8.195.934.590
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.765.945.556	8.195.934.590
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	2.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.589	3.563

Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hàng năm.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.670.211.833	240.202.005.195
Chi phí nhân công	70.876.511.381	103.904.515.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.504.875.455	4.180.777.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.836.352.386	213.393.437.585
Chi phí khác bằng tiền	5.486.002.477	6.182.977.754
	319.373.953.532	567.863.712.863

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.497.701.013	-	19.486.947.128	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	179.809.430.442	-	256.240.017.898	-
	189.307.131.455	-	275.726.965.026	-

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay và nợ	38.392.601.935	35.933.448.760
Phải trả người bán, phải trả khác	204.907.506.281	220.867.253.999
	243.300.108.216	256.800.702.759

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.497.701.013	-	-	9.497.701.013
Phải thu khách hàng, phải thu khác	173.011.457.153	6.797.973.289	-	179.809.430.442
	182.509.158.166	6.797.973.289	-	189.307.131.455
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.486.947.128	-	-	19.486.947.128
Phải thu khách hàng, phải thu khác	249.303.747.523	6.936.270.375	-	256.240.017.898
	268.790.694.651	6.936.270.375	-	275.726.965.026

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	38.392.601.935	-	-	38.392.601.935
Phải trả người bán, phải trả khác	204.907.506.281	-	-	204.907.506.281
	243.300.108.216	-	-	243.300.108.216
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	35.933.448.760	-	-	35.933.448.760
Phải trả người bán, phải trả khác	220.867.253.999	-	-	220.867.253.999
	256.800.702.759	-	-	256.800.702.759

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	114.320.177.848	113.203.516.114
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	111.861.024.673	114.422.988.474

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu Xây lắp VND	Doanh thu Bán hàng hóa VND	Doanh thu khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	300.398.197.373	213.487.034.092	2.068.459.770	515.953.691.235
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.755.878.820	5.690.804.462	139.540.649	20.586.223.931
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	1.427.803.307
Tài sản không phân bổ	-	-	-	360.143.554.783
Tổng tài sản				361.571.358.090
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	328.106.944.466
Tổng nợ phải trả				328.106.944.466

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.972.672.870	132.424.128.892
Công ty Thành An 141	Công ty trực thuộc	470.079.916	-
Công ty Thành Anh 116	Công ty trực thuộc	295.527.272	-
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	61.207.065.682	132.424.128.892
Mua hàng		2.579.225.139	3.105.181.490
Công ty Thành An 141	Công ty trực thuộc	130.069.931	199.300.910
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	2.449.155.208	2.905.880.580

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		4.902.540.553	14.828.692.142
Công ty Thành An 141	Công ty trực thuộc	82.550.227	-
	Công ty mẹ		
Công ty Thành Anh 116	Công ty trực thuộc	49.743.000	24.663.000
	Công ty mẹ		
Công ty Thành An 195	Công ty trực thuộc	-	309.661.475
	Công ty mẹ		
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	4.770.247.326	14.494.367.667
Phải trả cho người bán ngắn hạn		-	25.000.000
Công ty Thành An 141	Công ty trực thuộc	-	25.000.000
	Công ty mẹ		
Phải trả khác ngắn hạn		2.229.466.194	2.086.973.611
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	2.229.466.194	2.086.973.611
Phải thu và phải trả nội bộ		54.689.804.389	(19.530.306.507)
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	54.689.804.389	(19.530.306.507)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	276.000.000	252.000.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc	554.840.000	572.400.000
Thu nhập của HĐQT và Ban kiểm soát	31.690.909	28.636.364

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CIMEICO kiểm toán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Cán Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Bùi Hùng Phú



Phạm Văn Thắng



